

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC
367, Nguyễn Trãi, Q1
MST : 0300483037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		388.186.333.973	389.042.182.267
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	40.214.851.642	29.429.914.666
1. Tiền	111		17.214.851.642	29.429.914.666
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.130.564.384	242.130.564.384
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		230.130.564.384	242.130.564.384
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.299.861.996	45.188.016.990
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	42.028.867.288	41.047.999.352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.841.701.636	3.853.375.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.302.072.238	2.159.421.394
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.872.779.166)	(1.872.779.166)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		70.514.236.924	71.378.651.185
1. Hàng tồn kho	141	V.5	70.514.236.924	71.378.651.185
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.026.819.027	915.035.042
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	2.026.819.027	915.035.042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.7	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.524.425.359	62.451.692.242
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		55.441.130.924	56.891.461.460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	52.522.089.503	53.900.322.008
- Nguyên giá	222		215.795.495.254	213.998.535.254
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(163.273.405.751)	(160.098.213.246)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.919.041.421	2.991.139.452
- Nguyên giá	228		8.024.431.576	8.024.431.576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.105.390.155)	(5.033.292.124)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.083.294.435	5.560.230.782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.083.294.435	5.560.230.782
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		448.710.759.332	451.493.874.509
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		60.754.029.295	62.617.001.170
I. Nợ ngắn hạn	310		60.754.029.295	62.617.001.170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	17.044.369.595	8.377.806.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	708.656.792	804.020.402
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.494.715.091	8.394.843.403
4. Phải trả người lao động	314	V.15	16.179.413.728	27.786.392.839
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	14.428.713.406	7.250.052.258
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	4.898.160.683	10.003.885.439
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	PL	387.956.730.037	388.876.873.339
I. Vốn chủ sở hữu	410		387.956.730.037	388.876.873.339
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		279.669.450.143	254.793.044.351
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.988.577.894	39.785.126.988
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.988.577.894	39.785.126.988
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		448.710.759.332	451.493.874.509

Người lập biểu

[Chữ ký]

Trần Mạnh Hùng

Kế Toán Trưởng

[Chữ ký]

NGUYỄN ĐIỀU LÊ

TP. HCM, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám Đốc



ĐS. TRẦN VIỆT TRUNG

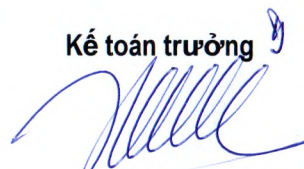
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	116.899.768.395	116.619.527.724	116.899.768.395	116.619.527.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		135.277.849	78.793.984	135.277.849	78.793.984
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	116.764.490.546	116.540.733.740	116.764.490.546	116.540.733.740
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	70.424.576.208	74.946.663.641	70.424.576.208	74.946.663.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.339.914.338	41.594.070.099	46.339.914.338	41.594.070.099
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	694.863.476	542.844.709	694.863.476	542.844.709
7. Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	22	VI.5	83.819.563	6.936.000	83.819.563	6.936.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	11.910.535.617	10.919.013.115	11.910.535.617	10.919.013.115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	11.123.395.492	9.588.314.879	11.123.395.492	9.588.314.879
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.917.027.142	21.622.650.814	23.917.027.142	21.622.650.814
11. Thu nhập khác	31	VI.8	459.454.364	66.443.455	459.454.364	66.443.455
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.277.009.137	28.334.294	1.277.009.137	28.334.294
13. Lợi nhuận khác	40		(817.554.773)	38.109.161	(817.554.773)	38.109.161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	V.13	23.099.472.369	21.660.759.975	23.099.472.369	21.660.759.975
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	4.619.894.475	4.332.151.996	4.619.894.475	4.332.151.996
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.479.577.894	17.328.607.979	18.479.577.894	17.328.607.979
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.499	1.406	1.499	1.406

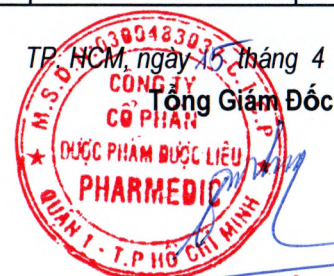
Người lập biểu


Trần Mạnh Hùng
Báo cáo này phải được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

Kế toán trưởng


NGUYỄN DIỆU LÊ

TP. HCM, ngày 15 tháng 4 năm 2022



Tổng Giám Đốc

DS. TRẦN VIỆT TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.099.472.369	21.660.759.975
2. Điều chỉnh cho các khoản :			2.602.652.506	3.082.340.681
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.8&V.9	3.247.290.536	3.590.128.349
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(644.638.030)	(507.787.668)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.702.124.875	24.743.100.656
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(1.381.342.269)	(414.163.720)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		864.414.261	3.704.567.520
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(670.534.378)	(16.469.585.744)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(634.847.638)	317.682.094
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.203.048.816)	(4.202.117.816)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11.439.843.752)	(10.434.499.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.236.922.283	(2.755.016.356)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(2.077.262.000)	(1.514.935.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(74.000.000.000)	(187.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		86.000.000.000	111.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.914.135.293	507.787.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.836.873.293	(76.507.147.332)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.288.858.600)	(6.070.819.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.288.858.600)	(6.070.819.140)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.784.936.976	(85.332.982.828)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.429.914.666	115.025.778.178
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	-	40.214.851.642	29.692.795.350

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám Đốc

Trần Mạnh Hùng

NGUYỄN DIỆU LÊ



ĐS. TRẦN VIỆT TRUNG

Báo cáo này phải được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính của Quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 ngày 09/12/1997 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06/7/2018 để bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 93.325.730.000VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Tại Ngày 31/3/2022		Tại Ngày 01/01/2022	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn - Đại diện vốn Nhà nước	40.543.090.000	43,44	40.543.090.000	43,44
Các cổ đông khác	<u>52.782.640.000</u>	<u>56,56</u>	<u>52.782.640.000</u>	<u>56,56</u>
Cộng	93.325.730.000	100	93.325.730.000	100

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);

In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu chi tiết: Liên doanh, liên kết với các cá nhân ở trong và ngoài nước

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật tư vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, vật tư y tế, mỹ phẩm.

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng.

Kiểm tra phân tích kỹ thuật chi tiết: Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 200/2014/TT/BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2022

Thuyết minh báo cáo tài chính

Theo đó bằng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 200/2014/TT/BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		1.361.920.462		1.859.839.240
Tiền gửi ngân hàng		15.852.931.180		27.570.075.426
Trong đó : Tiền gửi USD	2.379,58	54.643.691	2.382,88	53.948.403
Tiền gửi EURO	999,58	25.380.646	1.002,31	25.449.964
Các khoản tương đương tiền		23.000.000.000		0
(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		23.000.000.000		0
Cộng		40.214.851.642		29.429.914.666

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng)	230.130.564.384	242.130.564.384
Cộng	230.130.564.384	242.130.564.384

3. Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng tiền bán sản phẩm	40.994.852.688	40.463.977.055
Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu	1.034.014.600	584.022.297
Cộng	42.028.867.288	41.047.999.352

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2022

Thuyết minh báo cáo tài chính**4. Các khoản trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất	2.592.510.279	1.678.965.637
Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất	-	139.656.000
Ứng trước cho hoạt động khác	1.249.191.357	2.034.753.773
Cộng	3.841.701.636	3.853.375.410

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân chưa thu		
Phải thu khác	820.652.648	408.504.541
Ước lãi tiền gửi có kỳ hạn tính từ ngày gửi đến 31/12	481.419.590	1.750.916.853
Cộng	1.302.072.238	2.159.421.394

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	59.516.995.831	49.448.564.519
Công cụ, dụng cụ	585.174.341	626.834.001
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.873.931.222	15.374.323.140
Thành phẩm	7.125.766.764	5.595.010.496
Hàng hoá	412.368.766	333.919.029
Cộng	70.514.236.924	71.378.651.185

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.966.082.017	149.987.506.619	26.402.314.165	4.642.632.453	213.998.535.254
Tăng trong kỳ	-	1.479.560.000	-	317.400.000	1.796.960.000
Mua mới		1.479.560.000		317.400.000	1.796.960.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	32.966.082.017	151.467.066.619	26.402.314.165	4.960.032.453	215.795.495.254
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	26.507.395.318	110.091.870.180	20.682.414.881	2.816.532.867	160.098.213.246
Tăng trong kỳ	272.401.972	2.339.936.499	462.391.072	100.462.962	3.175.192.505
Khấu hao trong kỳ	272.401.972	2.339.936.499	462.391.072	100.462.962	3.175.192.505
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
Khác					
Số cuối kỳ	26.779.797.290	112.431.806.679	21.144.805.953	2.916.995.829	163.273.405.751
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.458.686.699	39.895.636.439	5.719.899.284	1.826.099.586	53.900.322.008
Số cuối kỳ	6.186.284.727	39.035.259.940	5.257.508.212	2.043.036.624	52.522.089.503

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

115.285.920.824 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.916.105.767	3.849.899.609	1.258.426.200	8.024.431.576
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.916.105.767	3.849.899.609	1.258.426.200	8.024.431.576
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	699.865.380	3.075.000.544	1.258.426.200	5.033.292.124
Tăng trong kỳ	14.580.528	57.517.503	-	72.098.031
Khấu hao trong kỳ	14.580.528	57.517.503	-	72.098.031
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	714.445.908	3.132.518.047	1.258.426.200	5.105.390.155
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.216.240.387	774.899.065	-	2.991.139.452
Số cuối kỳ	2.201.659.859	717.381.562	-	2.919.041.421

Trong đó,
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

3.570.455.809 đồng

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm các loại	301.379.292	401.839.052
Công cụ dụng cụ và khác	1.725.439.735	513.195.990
Cộng	2.026.819.027	915.035.042

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Sửa chữa tài sản cố định và CCDC	4.753.748.980	5.230.685.327
Chi phí trả trước dài hạn khác	329.545.455	329.545.455
Cộng	5.083.294.435	5.560.230.782

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua nguyên vật liệu cho sản xuất	16.789.254.665	8.051.125.426
Mua máy móc thiết bị cho sản xuất	82.311.894	95.960.469
Mua vật dụng khác cho sản xuất	172.803.036	230.720.934
Cộng	17.044.369.595	8.377.806.829

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm	561.659.412	657.023.022
Khách hàng trả trước tiền khác	146.997.380	146.997.380
Cộng	708.656.792	804.020.402

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2022

Thuyết minh báo cáo tài chính**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	761.728.051	1.376.166.177	1.143.663.625	994.230.603
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu	-	130.735.185	130.735.185	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.203.048.815	4.619.894.475	7.203.048.816	4.619.894.474
Thuế thu nhập cá nhân	204.535.016	817.620.228	657.558.998	364.596.246
Thuế tài nguyên	407.120	987.840	1.060.080	334.880
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, thuê đất	225.124.401	1.515.658.888	225.124.401	1.515.658.888
Phí, lệ phí & nộp khác	-	-	-	-
Cộng	8.394.843.403	8.465.062.793	9.365.191.105	7.494.715.091

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp & KPCĐ nộp thừa/thiếu	137.478.305	208.422.744
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.295.600.000	689.600.000
Cổ tức phải trả	12.465.089.490	5.688.345.890
Chi phí bán hàng	400.545.611	397.742.327
Phải trả khác (Quỹ phòng chống covid và khách hàng trả nhầm)	130.000.000	265.941.297
Cộng	14.428.713.406	7.250.052.258

15. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	6.990.900.000	3.518.954.998	(8.877.054.998)	1.632.800.000
Quỹ phúc lợi	1.553.141.009	1.642.178.999	(1.383.173.200)	1.812.146.808
Quỹ thưởng BQL, điều hành (Quỹ thù lao Hội đồng quản trị)	1.459.844.430	1.172.984.999	(1.179.615.554)	1.453.213.875
Cộng	10.003.885.439	6.334.118.996	(11.439.843.752)	4.898.160.683

16. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

(*) Tăng từ nguồn vốn chủ sở hữu (theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 05/12/2012 và GCN đăng ký doanh nghiệp ngày 21/06/2013).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2022

Thuyết minh báo cáo tài chính**(**) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm**

Số dư đầu năm		39.785.126.988
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ		18.479.577.894
Giảm trong kỳ, gồm :		44.276.126.988
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021	24.876.405.792	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi & thù lao HĐQT-BKS từ lợi nhuận	6.334.118.996	
- Từ lợi nhuận năm 2021	1.843.118.996	
- Từ lợi nhuận năm 2022	4.491.000.000	
Cổ tức trả cổ đông (bằng tiền)	13.065.602.200	
- Trả bổ sung (đợt 2) năm 2021	13.065.602.200	
- Tạm ứng cổ tức (đợt 1) năm 2022	-	
Số dư cuối kỳ tại ngày 31/3/2022	-	13.988.577.894

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
Tổng doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hàng hoá	2.170.703.094	1.848.611.581
- Doanh thu thành phẩm	114.729.065.301	114.770.916.143
Trong đó : Xuất khẩu	-	-
Cộng	116.899.768.395	116.619.527.724

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Hàng hóa bán bị trả lại	217.350	-
- Thành phẩm bán bị trả lại, chiết khấu thương mại	135.060.499	78.793.984
Cộng	135.277.849	78.793.984

3. Doanh thu thuần

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hàng hoá	2.170.485.744	1.848.611.581
- Doanh thu thành phẩm	114.594.004.802	114.692.122.159
Trong đó : Xuất khẩu	-	-
Cộng	116.764.490.546	116.540.733.740

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.653.364.690	1.460.176.365
Giá vốn thành phẩm đã bán	68.771.211.518	73.486.487.276
Cộng	70.424.576.208	74.946.663.641

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	644.638.030	507.787.668
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.855.439	15.355.441
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.370.007	19.701.600
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	694.863.476	542.844.709

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2022

Thuyết minh báo cáo tài chính**6. Chi phí tài chính**

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
83.819.563	6.936.000
83.819.563	6.936.000

7. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí tiền lương
Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN
Chi phí ăn giữa ca
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
8.093.988.714	28.114.569.235
7.191.680.859	5.829.893.242
696.717.855	603.452.681
205.590.000	201.690.000
137.774.906	189.043.273
385.431.166	482.958.769
358.033.032	336.718.821
2.935.307.799	3.275.256.329
11.910.535.617	10.919.013.115

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên
Chi phí tiền lương
Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN
Chi phí ăn giữa ca
Chi phí vật liệu công cụ dụng cụ quản lý
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
8.569.685.548	7.123.111.934
7.790.987.597	6.315.717.678
625.667.951	646.744.256
153.030.000	160.650.000
155.747.805	160.846.302
166.638.963	200.817.226
155.565.887	11.080.000
762.988.938	795.146.618
1.312.768.351	1.297.312.799
11.123.395.492	9.588.314.879

9. Thu nhập khác

Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý
Nhượng bán nguyên phụ liệu
Bán phế liệu
Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
455.458.000	32.677.000
3.996.364	33.766.455
459.454.364	66.443.455

10. Chi phí khác

Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu
Phạt vi phạm hành chính và khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
1.277.009.137	28.334.294
-	-
1.277.009.137	28.334.294

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng
Tổng thu nhập chịu thuế
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp

Năm nay	Năm trước
-	-
23.099.472.369	21.660.759.975
-	-
23.099.472.369	21.660.759.975
20%	20%
4.619.894.475	4.332.151.996

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2022

Thuyết minh báo cáo tài chính

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.479.577.894	17.328.607.979
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.479.577.894	17.328.607.979
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.332.573	9.332.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.499	1.406

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.834.896.944	45.085.459.061
Chi phí nhân công	34.062.283.244	31.119.397.169
Chi phí tiền lương	29.662.160.471	26.837.671.769
Chi phí BHXH, BHTN, BHYT & KPCĐ	3.445.057.773	3.339.080.400
Chi phí ăn giữa ca	955.065.000	942.645.000
Chi phí công cụ và dụng cụ	308.704.212	433.772.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.247.290.536	3.590.128.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.980.555.161	3.222.240.593
Chi phí bằng tiền khác	5.112.391.305	5.540.547.473
Cộng	93.546.121.402	88.991.545.589

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Mối liên hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn góp
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	Công ty liên kết	43,44%

2 Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan

(*) Các thành viên chủ chốt của Công Ty là các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng
Giao dịch với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)		
Số dư đầu năm	3.590.319.671	2.334.110.418
Bán các thành phẩm	9.357.052.883	8.752.370.385
Tiền bán thành phẩm đã thu	7.501.225.416	7.508.878.386
Số dư cuối kỳ	5.446.147.138	3.577.602.417
CN HÀ NỘI (F7159)		
Số dư đầu năm	2.581.532.791	1.156.361.283
Bán các thành phẩm	3.396.361.068	1.558.934.870
Tiền bán thành phẩm đã thu	3.733.019.266	1.565.014.647
Số dư cuối kỳ	2.244.874.593	1.150.281.506
CN ĐÀ NẴNG (F13698)		
Số dư đầu năm	172.884.855	353.707.877
Bán các thành phẩm	828.562.091	584.707.305
Tiền bán thành phẩm đã thu	212.957.150	714.326.381
Số dư cuối kỳ	788.489.796	224.088.801
CN NHA TRANG (F15732)		
Số dư đầu năm	234.347.095	148.094.472
Bán các thành phẩm	284.519.304	233.517.737
Tiền bán thành phẩm đã thu	280.002.030	325.435.472
Số dư cuối kỳ	238.864.369	56.176.737

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2022

Thuyết minh báo cáo tài chính**CN CẦN THƠ (F15792)**

Số dư đầu năm	5.887.350	26.342.434
Bán các thành phẩm	65.365.285	84.027.437
Tiền bán thành phẩm đã thu	71.252.635	-
Số dư cuối kỳ	-	110.369.871

Công ty cổ phần Dược phẩm dược liệu-PHARMEDIC

Số dư đầu năm	-	-
Mua nguyên liệu hàng hóa	493.819.922	1.624.525.140
Tiền mua nguyên liệu và hàng hóa đã trả SAPHARCO	485.258.992	1.624.525.140
Số dư cuối kỳ	8.560.930	-

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thị trường.

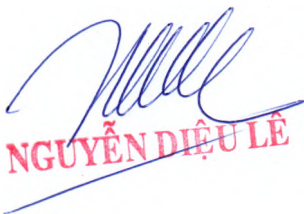
Các khoản công nợ phải thu không có thể chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

TP. HCM, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

**Trần Mạnh Hùng**

Kế toán trưởng

**NGUYỄN DIỆU LÊ**

Tổng Giám Đốc

**DS. TRẦN VIỆT TRUNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

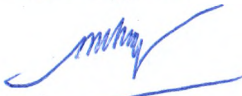
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2022

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	93.325.730.000	972.972.000	-	222.719.923.637	47.154.640.581	364.173.266.218
Lợi nhuận tăng năm trước				32.073.120.714	64.759.699.988	96.832.820.702
Giảm trong năm trước					(72.129.213.581)	(72.129.213.581)
+ Trích lập các quỹ					(49.731.038.381)	(49.731.038.381)
+ Chia cổ tức					(22.398.175.200)	(22.398.175.200)
+ Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	93.325.730.000	972.972.000	-	254.793.044.351	39.785.126.988	388.876.873.339
Lợi nhuận tăng năm nay				24.876.405.792	18.479.577.894	43.355.983.686
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh					18.479.577.894	18.479.577.894
+ Tăng từ phân phối lợi nhuận				24.876.405.792		24.876.405.792
Cổ phiếu thưởng				-		-
Giảm trong năm nay				-	(44.276.126.988)	(44.276.126.988)
+ Trích lập các quỹ					(31.210.524.788)	(31.210.524.788)
+ Chia cổ tức					(13.065.602.200)	(13.065.602.200)
+ Giảm khác				-	-	-
Số dư cuối kỳ	93.325.730.000	972.972.000	-	279.669.450.143	13.988.577.894	387.956.730.037

Người lập biểu


Trần Mạnh Hùng

Kế toán trưởng


NGUYỄN DIỆU LÊ

TP. HCM, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC